

Số: /QĐ-SYT

Lâm Đồng, ngày tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 765/TB-STC ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài chính của Sở Tài chính về việc Thông báo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở Y tế Lâm Đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Trung tâm Y tế Bảo Lâm như sau:

- Dự toán thu: 14.620.000.000 đồng.
Bằng chữ: Mười bốn tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng
- Dự toán chi: 48.329.000.000 đồng, bao gồm:
 - Chi từ nguồn Ngân sách nhà nước cấp: 33.709.000.000 đồng.
 - Kinh phí thực hiện tự chủ: 29.838.000.000 đồng.
 - Quỹ tiền lương: 25.432.000.000 đồng.
 - Chi hoạt động thường xuyên: 4.406.000.000 đồng.
 - Kinh phí không thực hiện tự chủ: 3.871.000.000 đồng.
- Chi từ nguồn thu được để lại: 14.620.000.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Nguồn kinh phí: Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2024 được giao, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế; Giám đốc Trung tâm Y tế Bảo Lâm chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính ;
- KBNN huyện Bảo Lâm;
- Như điều 3(để thực hiện);
- Đ/c: Thương, Hằng;
- Lưu: VT, KHTC, NTTTT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Thuận

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - SYT ngày tháng 12 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Trung tâm Y tế Bảo Lâm

Mã số: 1077976

CHƯƠNG 423

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Hệ điều trị	Hệ dự phòng	Hệ xã	Dân số, kế hoạch hóa gia đình			Y tế thôn bản	Cộng tác viên dân số			Hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo	Kinh phí bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
			Khoản 132	Khoản 131	Khoản 132	Cộng Khoản 151	Khoản 151 huyện	Khoản 151 xã	Khoản 139	Khoản 151 Cộng	Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên	Thôn có từ 350 hộ gia đình trở xuống	Khoản 139	Khoản 132
A	Dự toán thu	14.620	14.620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	14.620	14.620			-				-				
	- Thu hoạt động sự nghiệp	-				-				-				
	- Thu khác	-				-				-				
B	Dự toán chi	48.329	23.532	6.539	12.830	2.662	623	2.039	1.296	862	181	681	500	108
I	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	33.709	8.912	6.539	12.830	2.662	623	2.039	1.296	862	181	681	500	108
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	29.838	8.912	4.138	12.830	2.662	623	2.039	1.296	-	-	-	-	-
	- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	20.787	6.104	2.651	9.260	1.699	400	1.299	1.073					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Hệ điều trị	Hệ dự phòng	Hệ xã	Dân số, kế hoạch hóa gia đình			Y tế thôn bản	Cộng tác viên dân số			Hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo	Kinh phí bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
			Khoản 132	Khoản 131	Khoản 132	Cộng Khoản 151	Khoản 151 huyện	Khoản 151 xã	Khoản 139	Khoản 151 Cộng	Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên	Thôn có từ 350 hộ gia đình trở xuống	Khoản 139	Khoản 132
	theo mức 1.490.000 đồng													
	- Bổ sung chênh lệch Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo mức 1.490.000 đồng từ mức 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	4.645	1.590	552	1.927	353	83	270	223					
	- Chi thường xuyên	4.406	1.218	935	1.643	610	140	470		-	-	-	-	-
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.871	-	2.401	-	-	-	-	-	862	181	681	500	108
	- Phụ cấp cộng tác viên dân số	862					-			862	181	681		
	- Kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo	-				-	-			-				
	- Kinh phí hoạt động Y tế - Dân số	2.401		2.401		-	-			-				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Hệ điều trị	Hệ dự phòng	Hệ xã	Dân số, kế hoạch hóa gia đình			Y tế thôn bản	Cộng tác viên dân số			Hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo	Kinh phí bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
			Khoản 132	Khoản 131	Khoản 132	Cộng Khoản 151	Khoản 151 huyện	Khoản 151 xã	Khoản 139	Khoản 151 Cộng	Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên	Thôn có từ 350 hộ gia đình trở xuống	Khoản 139	Khoản 132
	- Kinh phí bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	108												108
	- Kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo	500											500	
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	14.620	14.620			-	-			-				

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC
HOẠT ĐỘNG Y TẾ - DÂN SỐ NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung giao dự toán/ chi tiết	Số tiền
Tổng cộng		2.401.000.000
A	Hoạt động Y tế - Dân số	2.401.000.000
1	<i>Kinh phí phòng chống dịch lưu hành tại địa phương, dịch mới nổi và phòng chống thiên tai thảm họa</i>	301.286.000
	<i>Chương trình Phòng chống dịch lưu hành tại địa phương</i>	287.802.000
	<i>Phòng chống thiên tai, thảm họa, ứng phó với biến đổi khí hậu</i>	13.484.000
2	<i>Kinh phí phòng chống một số bệnh truyền nhiễm</i>	568.935.600
	<i>Hoạt động phòng, chống lao</i>	78.775.600
	<i>Hoạt động phòng, chống phong</i>	20.680.000
	<i>Hoạt động phòng, chống sốt rét</i>	77.080.000
	<i>Hoạt động phòng chống sốt xuất huyết</i>	392.400.000
3	<i>Kinh phí phòng chống một số bệnh không lây nhiễm phổ biến</i>	155.654.600
	<i>Hoạt động phòng, chống ung thư</i>	17.760.000
	<i>Hoạt động phòng chống tăng huyết áp</i>	15.760.000
	<i>Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường</i>	60.949.000
	<i>Phòng chống các rối loạn do thiếu hụt Iod</i>	27.010.000
	<i>Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và Hen phế quản (BPTNMT- HPQ)</i>	34.175.600
4	Chăm sóc sức khỏe học sinh	29.608.000
5	Tiêm chủng mở rộng	157.913.000
6	Dân số và phát triển	372.740.000

STT	Nội dung giao dự toán/ chi tiết	Số tiền
	Duy trì mức sinh thay thế, tỷ số giới tính khi sinh	158.000.000
	<i>Nâng cao chất lượng dân số</i>	<i>148.960.000</i>
	<i>Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi</i>	<i>65.780.000</i>
7	Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng	29.659.500
8	Hoạt động chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh	89.160.000
9	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	89.130.000
	<i>Nhóm hoạt động I - Dinh dưỡng trẻ em</i>	<i>72.500.000</i>
	<i>Nhóm hoạt động II - Vitamin A</i>	<i>16.630.000</i>
10	An toàn vệ sinh thực phẩm	63.040.000
	<i>Nâng cao năng lực quản lý chất lượng ATTP</i>	<i>63.040.000</i>
11	Phòng, chống HIV/AIDS	77.160.000
12	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	199.371.600
15	Phòng chống tai nạn thương tích và xây dựng cộng đồng an toàn	3.800.000
18	Vệ sinh môi trường	30.689.000
19	Thông tin, truyền thông Y tế	178.843.500
	<i>Thông tin, truyền thông Y tế lĩnh vực Y tế dự phòng</i>	<i>158.843.500</i>
	<i>Thông tin, truyền thông y tế lĩnh vực atvstp</i>	<i>5.000.000</i>
	<i>Thông tin, truyền thông Y tế lĩnh vực Dân số phát triển</i>	<i>15.000.000</i>
20	Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	54.009.200
	<i>Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá lĩnh vực Y tế dự phòng</i>	<i>40.641.500</i>
	<i>Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá lĩnh vực Y tế dân số phát triển</i>	<i>13.367.700</i>

